

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, KP 3, P.Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01- DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.012.113.512.580	1.099.867.357.122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.987.963.630	61.635.751.118
1. Tiền	111	1	29.486.460.112	21.635.751.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.501.503.518	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		245.000.000.000	12.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	245.000.000.000	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		530.799.314.292	795.716.022.222
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	289.288.499.957	327.342.071.068
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	7.107.723.229	3.981.655.107
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	-	116.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	253.159.473.779	388.497.069.138
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	8	(18.850.228.459)	(40.929.070.326)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		93.845.786	224.297.235
IV. Hàng hoá tồn kho	140	9	173.709.668.527	225.919.863.285
1. Hàng hoá tồn kho	141		176.632.967.752	229.792.289.067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.923.299.225)	(3.872.425.782)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.616.566.131	4.595.720.497
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	919.447.131	1.000.376.697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.465.322.574	3.345.603.074
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	18	231.796.426	249.740.726
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.843.106.067.507	1.900.258.201.267
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.532.895.759	67.332.895.759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	-	4.800.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	62.532.895.759	62.532.895.759
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		903.828.940.781	949.380.274.068
1. TSCĐ hữu hình	221	11	818.013.586.763	860.182.728.898
- Nguyên giá	222		1.776.943.963.834	1.770.862.558.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(958.930.377.071)	(910.679.830.028)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	12	85.632.309.769	88.986.414.457
- Nguyên giá	225		92.945.614.827	92.945.614.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.313.305.058)	(3.959.200.370)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	13	183.044.249	211.130.713
- Nguyên giá	228		583.927.273	583.927.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(400.883.024)	(372.796.560)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	230.237.425.171	221.963.140.875
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		215.340.985.983	215.340.985.983
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.896.439.188	6.622.154.892
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3	633.061.423.835	645.472.035.715
1. Đầu tư vào công ty con	251		220.050.000.000	220.050.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		349.675.919.796	349.675.919.796
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.929.737.637	125.247.365.199
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(42.594.233.598)	(49.501.249.280)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.445.381.961	16.109.854.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	13.445.381.961	16.109.854.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.855.219.580.087	3.000.125.558.389
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.358.602.941.221	1.429.995.304.476
I. Nợ ngắn hạn	310		523.504.816.817	587.823.845.811
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	253.390.858.147	288.650.198.854
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	11.627.416.572	15.956.795.254
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	17	26.944.364.508	3.509.463.127
4. Phải trả cho người lao động	314	18	15.384.889.476	26.216.145.379
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.705.156.617	2.791.779.917
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiến độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.157.462.000	3.263.143.818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	53.699.290.482	3.637.870.270
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	63.281.572.620	159.137.287.397
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		62.473.188.366	62.473.188.366
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.840.618.029	22.187.973.429
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		835.098.124.404	842.171.458.665
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		25.259.696.000	26.838.427.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	29.426.000.000	29.426.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	780.412.428.404	785.907.031.665
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.496.616.638.866	1.570.130.253.913
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.496.616.638.866	1.570.130.253.913
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.368.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		432.112.320.476	416.437.619.476
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		285.427.132.389	374.615.448.436
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115.484.423.436	374.615.448.436
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		169.942.708.953	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.855.219.580.087	3.000.125.558.389

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Ngọc Phượng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Khuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, KP 3, P.Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B02- DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 2 năm 2022**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế đến quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4	3	4
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	312.021.091.254	272.067.477.219	726.100.775.491	498.562.875.851
2 - Các khoản giảm trừ	02		270.911.598	2.752.096.036	350.742.198	3.480.785.339
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	10	VI.2	311.750.179.656	269.315.381.183	725.750.033.293	495.082.090.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	276.831.090.628	234.258.280.979	645.476.435.649	428.337.688.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.919.089.028	35.057.100.204	80.273.597.644	66.744.401.994
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	113.633.197.180	142.436.543.821	148.044.510.701	171.255.795.626
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12.743.486.120	2.360.422.216	9.183.588.297	10.962.013.858
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.212.889.145	2.879.641.613	2.917.406.193	8.950.655.077
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.208.759.454	3.259.264.941	8.133.310.285	6.457.700.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	19.511.706.969	33.565.681.761	41.446.971.991	52.862.436.072
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		112.088.333.665	138.308.275.107	169.554.237.772	167.718.047.598
11. Thu nhập khác	31	VI.8	353.488.647	5.504.944.619	1.038.377.824	39.263.371.873
12. Chi phí khác	32	VI.9	170.906.643	36.057.622	577.906.643	11.414.814.325
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		182.582.004	5.468.886.997	460.471.181	27.848.557.548
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		112.270.915.669	143.777.162.104	170.014.708.953	195.566.605.146
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		112.270.915.669	143.777.162.104	170.014.708.953	195.566.605.146
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Ngọc Phượng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2/2022	Q2/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		401.743.469.890	217.958.608.407	770.623.531.730	454.669.792.760
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(306.752.261.253)	(122.824.984.169)	(575.684.251.620)	(358.800.319.356)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.737.677.436)	(16.770.806.880)	(47.921.810.879)	(41.166.706.091)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(9.778.854.814)	(12.986.243.981)	(15.369.449.285)	(22.083.083.839)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-	-	(191.915.073)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.908.779.180	5.486.566.266	90.432.835.572	39.346.157.452
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.988.486.244)	(28.557.033.410)	(40.396.717.206)	(61.305.951.148)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.394.969.323	42.306.106.233	181.684.138.312	10.467.974.705
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.042.303.719)	(73.782.327.627)	(8.629.003.012)	(78.376.493.239)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.072.100.000	-	9.072.100.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190.000.000.000)	-	(245.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83.400.000.000	84.000.000	133.400.000.000	120.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		52.782.600.000	-	52.782.600.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		168.734.935.183	293.474.902.041	176.645.372.847	294.741.671.966
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		108.875.231.464	228.848.674.414	109.198.969.835	225.557.278.727
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		35.021.551.130	197.306.056.223	125.437.640.498	396.304.258.762
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(92.180.368.746)	(353.224.005.460)	(240.170.684.483)	(576.852.471.982)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(103.361.373.150)	(104.828.509.350)	(177.797.851.650)	(104.828.509.350)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(160.520.190.766)	(260.746.458.587)	(292.530.895.635)	(285.376.722.570)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.750.010.021	10.408.322.060	(1.647.787.488)	(49.351.469.138)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	35.237.953.609	31.185.005.999	61.635.751.118	90.944.797.197
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	59.987.963.630	41.593.328.059	59.987.963.630	41.593.328.059

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Tú Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Ngọc Phượng



Dương Khuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tầng Nhon Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chi may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tây, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Buôn bán bông, xơ, sợi dệt, hàng may mặc;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty chỉ có chương trình phần mềm

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	602.040.550	1.598.501.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.884.419.562	20.037.249.939
Các khoản tương đương tiền	30.501.503.518	40.000.000.000
Cộng	59.987.963.630	61.635.751.118

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng

3. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>220.050.000.000</i>	<i>-</i>	<i>220.050.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	220.050.000.000	-	220.050.000.000	-
<i>Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết</i>	<i>349.675.919.796</i>	<i>(25.087.825.591)</i>	<i>349.675.919.796</i>	<i>(28.803.074.337)</i>
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	-	85.253.638.578	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	70.968.627.165	(14.357.135.244)	70.968.627.165	(19.181.809.311)
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị Sài Gòn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	-	6.769.616.000	-
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	(6.800.516.237)	6.800.516.237	(6.800.516.237)
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	(3.930.174.110)	144.586.200.608	(2.820.748.789)
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	25.297.321.208	-	25.297.321.208	-
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>105.929.737.637</i>	<i>(17.506.408.007)</i>	<i>125.247.365.199</i>	<i>(20.698.174.943)</i>
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	-	13.027.052.451	-
Công ty CP dệt may Liên Phương	32.288.540.334	-	32.288.540.334	-
Công ty CP ĐTPT Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty CP dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(1.337.103.882)	1.337.103.882	(1.337.103.882)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(7.913.379.447)	11.282.879.453	(7.587.377.354)
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(2.403.569.359)	2.984.184.383	(2.314.642.263)
Công ty cổ phần TMDV Thuận Phú	-	-	12.018.427.562	(3.278.429.206)
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	-	1.813.677.769	-
Cty CP PT đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thuận Phú Lăng Cô	-	-	7.299.200.000	(328.266.919)
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Cộng	675.655.657.433	(42.594.233.598)	694.973.284.995	(49.501.249.280)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	49.501.249.280
Trích dự phòng bổ sung/hoàn nhập	(6.907.015.682)
Số cuối quý	<u>42.594.233.598</u>

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	224.726.419.210	225.848.358.542
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	6.222.683.430	13.686.474.600
Công ty TNHH Coats Phong Phú	189.343.540.360	164.710.119.620
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại Phong Phú	13.930.807.340	13.930.807.340
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	15.229.388.080	33.520.956.982
Phải thu các khách hàng khác	64.562.080.747	101.493.712.526
Công ty CP đầu tư phát triển Phong Phước (*)	-	32.923.446.043
Các khách hàng khác	64.562.080.747	68.570.266.483
Cộng	<u>289.288.499.957</u>	<u>327.342.071.068</u>

(*) Trước đây là Công ty CP đầu tư phát triển Phong Phú

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán khác	7.107.723.229	3.981.655.107
Công ty CP Phát triển Đầu tư An Tâm (*)	2.508.914.736	2.508.914.736
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN TOÀN CẦU ATP	1.800.004.896	-
Các nhà cung cấp khác	2.798.803.597	1.472.740.371
Cộng	<u>7.107.723.229</u>	<u>3.981.655.107</u>

(*) Trước đây là Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

6a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho các bên liên quan vay	-	55.000.000.000
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	-	55.000.000.000
Cho các tổ chức khác vay	-	61.600.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phước	-	61.600.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>116.600.000.000</u>

6b. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho các tổ chức khác vay	-	4.800.000.000
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Thuận Phú	-	4.800.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>4.800.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

7a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	68.070.586.823	-	135.564.896.338	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang - Tiền lãi ADB	306.693.676	-	245.616.890	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Lợi nhuận được chia	-	-	79.466.400.000	-
Công ty cổ phần dệt Đông Nam - Phải thu tiền lãi vay	57.683.893.147	-	55.852.879.448	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	185.088.886.956	(3.242.551.090)	252.932.172.800	(3.242.551.090)
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phước – Lợi nhuận hợp tác dự án Đồng Mai	98.402.161.112		98.402.161.112	
Công ty CP đầu tư phát triển Phong Phước - Phải thu tiền lãi vay	49.617.853.705		47.521.360.554	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phước - Phải thu tiền chậm thanh toán	24.543.080.669		22.421.436.833	
Phải thu tiền thanh lý hợp tác đầu tư dự án			80.000.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác	12.525.791.470	(3.242.551.090)	4.587.214.301	(3.242.551.090)
Cộng	253.159.473.779	(3.242.551.090)	388.497.069.138	(3.242.551.090)

7b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	43.532.895.759	-	43.532.895.759	-
- Dự án khu công nghiệp Lê Minh Xuân	43.532.895.759	-	43.532.895.759	-
Ký quỹ dài hạn	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Cộng	62.532.895.759	-	62.532.895.759	-

8. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	13.930.807.340	844.882.806	13.930.807.340	2.529.452.079
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	13.930.807.340	844.882.806	13.930.807.340	2.529.452.079
Các tổ chức và cá nhân khác	5.794.763.516	30.459.591	38.899.385.729	9.371.670.664
Cộng	19.725.570.856	875.342.397	52.830.193.069	11.901.122.743

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	40.929.070.326
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(22.078.841.867)
Số cuối quý	<u>18.850.228.459</u>

9. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng đi đường	-	-	44.455.120.209	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.888.079.617	(1.186.866.684)	41.736.339.629	(1.298.388.933)
Công cụ, dụng cụ	-	-	62.519.864	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.275.730.380	-	21.541.971.559	-
Thành phẩm	51.491.867.518	(1.736.432.541)	41.369.880.222	(2.574.036.849)
Hàng hóa	5.527.095.185	-	3.980.229.500	-
Hàng gửi đi bán	164.733.352	-	360.766.384	-
Chi phí dở dang dự án	76.285.461.700	-	76.285.461.700	-
Cộng	<u>176.632.967.752</u>	<u>(2.923.299.225)</u>	<u>229.792.289.067</u>	<u>(3.872.425.782)</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	3.872.425.782
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập	(949.126.557)
Số cuối quý	<u>2.923.299.225</u>

10. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	574.311.852	-
Công cụ, dụng cụ, vật tư sản xuất	344.901.389	1.000.142.707
Chi phí khác	233.890	233.990
Cộng	<u>919.447.131</u>	<u>1.000.376.697</u>

10b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quyền sử dụng đất	7.591.836.720	8.326.530.600
Chi phí sửa chữa	3.300.013.862	4.164.190.454
Công cụ, dụng cụ	2.443.901.379	3.127.161.207
Chi phí thuê	35.500.000	248.500.000
Chi phí khác	74.130.000	243.472.589
Cộng	<u>13.445.381.961</u>	<u>16.109.854.850</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	515.342.829.481	1.221.579.381.592	23.172.544.400	10.767.803.453	1.770.862.558.926
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	9.057.534.328	-	-	9.057.534.328
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.976.129.420)	-	-	(2.976.129.420)
Số cuối quý	515.342.829.481	1.227.660.786.500	23.172.544.400	10.767.803.453	1.776.943.963.834
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	168.276.879.841	723.627.745.253	13.963.793.119	4.811.411.815,00	910.679.830.028
Khấu hao trong kỳ	9.339.866.880	40.238.491.299	1.043.710.432	383.699.456	51.005.768.067
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.755.221.024)	-	-	(2.755.221.024)
Số cuối quý	177.616.746.721	761.111.015.528	15.007.503.551	5.195.111.271	958.930.377.071
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	347.065.949.640	497.951.636.339	9.208.751.281	5.956.391.638	860.182.728.898
Số cuối quý	337.726.082.760	466.549.770.972	8.165.040.849	5.572.692.182	818.013.586.763

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	92.945.614.827	3.959.200.370	88.986.414.457
Phát sinh tăng	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	3.354.104.688	-
Số cuối quý	92.945.614.827	7.313.305.058	85.632.309.769

13. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	583.927.273	372.796.560	211.130.713
Mua trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	28.086.464	-
Số cuối quý	583.927.273	400.883.024	183.044.249

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	14.896.439.188	6.622.154.892
Cộng	14.896.439.188	6.622.154.892

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	152.938.666.622	171.547.030.733
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	46.400.579.987	58.598.399.622
Tập đoàn dệt may Việt Nam	43.200.000	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.171.070.389	75.060.042.825
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	21.323.816.246	37.888.588.286
Phải trả các nhà cung cấp	100.452.191.525	117.103.168.121
Các nhà cung cấp khác	100.452.191.525	117.103.168.121
Cộng	253.390.858.147	288.650.198.854

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	36.845.370	36.845.370
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	36.845.370	36.845.370
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	11.590.571.202	15.919.949.884
Cty TNHH SXKD nguyên liệu may Việt Nam	9.962.577.900	9.962.577.900
Elly Co, Ltd	49.057.132	5.176.952.920
Các khách hàng khác	1.578.936.170	780.419.064
Cộng	<u>11.627.416.572</u>	<u>15.956.795.254</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	160.763.795		34.267.689	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	24.027.411	-	41.971.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	207.769.015	-	207.769.015
Thuế thu nhập cá nhân	2.497.551.552		3.243.501.690	
Thuế tài nguyên	7.447.439		6.750.239	
Tiền thuê đất	24.278.601.722		224.943.509	
Cộng	<u>26.944.364.508</u>	<u>231.796.426</u>	<u>3.509.463.127</u>	<u>249.740.726</u>

18. Phải trả người lao động

Số dư cuối kỳ là quỹ lương chưa chi hết.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.705.156.617	2.791.779.917
Chi phí hoa hồng phải trả	214.251.469	49.132.162
Chi phí lãi vay phải trả	775.769.301	838.417.776
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.715.135.847	1.904.229.979
Cộng	<u>3.705.156.617</u>	<u>2.791.779.917</u>

20. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	45.791.638.967	749.345.869
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	974.046.967	749.345.869
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền cổ tức	44.817.592.000	
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	7.907.651.515	2.888.524.401
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	896.279.826	1.133.683.987
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.162.994.135	701.661.135
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.848.377.554	1.053.179.279
Cộng	<u>53.699.290.482</u>	<u>3.637.870.270</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

20b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	29.426.000.000	29.426.000.000
Cty CP Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Cty CP Phát triển Đầu tư An Tâm - Nhận góp vốn dài hạn	19.500.000.000	19.500.000.000
Nhận tiền cọc của Công ty TNHH SXTM Vĩnh Phương	4.700.000.000	4.700.000.000
Cộng	29.426.000.000	29.426.000.000

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	11.803.503.609	11.003.785.192
Vay Tập đoàn dệt may Việt Nam (ADB)	11.803.503.609	11.003.785.192
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	51.478.069.011	148.133.502.205
Vay ngắn hạn ngân hàng	24.549.345.064	123.916.934.466
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	15.548.737.603	30.598.107.258
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	26.218.872.440
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	9.000.607.461	61.136.474.380
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á	-	5.963.480.388
Vay dài hạn đến hạn	26.928.723.947	24.216.567.739
Cộng	63.281.572.620	159.137.287.397

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	780.412.428.404	785.907.031.665
- Vay dài hạn ngân hàng	112.677.088.200	123.207.477.600
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	112.677.088.200	123.207.477.600
- Vay dài hạn các tổ chức khác	508.243.409.197	503.416.884.812
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (ADB)	508.243.409.197	503.416.884.812
- Vay dài hạn các cá nhân	109.293.387.996	110.550.664.407
Vay dài hạn các cá nhân khác	109.293.387.996	110.550.664.407
- Nợ thuê tài chính	50.198.543.011	48.732.004.846
Cộng	780.412.428.404	785.907.031.665

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
1. Số dư đầu năm	746.708.910.000	32.368.276.001	416.437.619.476	374.615.448.436	1.570.130.253.913
2. Tăng trong kỳ	-	-	15.674.701.000	170.014.708.953	185.689.409.953
Tăng từ kết quả kinh doanh			<i>15.674.701.000</i>	170.014.708.953	185.689.409.953
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	259.203.025.000	259.203.025.000
Phân phối lợi nhuận năm 2021 :	-	-	-	259.131.025.000	259.131.025.000
Trong đó :					
+ <i>Phân phối quỹ tại TCT</i>				<i>35.118.352.000</i>	<i>35.118.352.000</i>
+ <i>Chia cổ tức năm 2021</i>				<i>224.012.673.000</i>	<i>224.012.673.000</i>
Phân phối lợi nhuận năm 2022 :	-	-	-	72.000.000	72.000.000
+ <i>Thù lao HĐQT+BKS</i>				<i>72.000.000</i>	<i>72.000.000</i>
Giảm do phân phối lại LN					-
Giảm khác					-
4. Số dư cuối quý	746.708.910.000	32.368.276.001	432.112.320.476	285.427.132.389	1.496.616.638.866

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	<u>746.708.910.000</u>	<u>746.708.910.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
Doanh thu bán các thành phẩm	255.582.950.088	243.954.424.478
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	470.517.825.403	254.608.451.373
Cộng	<u>726.100.775.491</u>	<u>498.562.875.851</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
Hàng bán bị trả lại	350.742.198	3.480.785.339
Cộng	<u>350.742.198</u>	<u>3.480.785.339</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	209.212.922.665	217.095.321.348
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	437.212.639.541	225.801.727.809
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(949.126.557)	(14.559.360.639)
Cộng	<u>645.476.435.649</u>	<u>428.337.688.518</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.101.579.806	168.607.381
Lãi chậm thanh toán	2.121.643.836	5.931.863.014
Thu nhập do nhượng bán các khoản đầu tư	33.464.972.438	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.178.450.625	162.209.313.489
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.242.636.779
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.177.863.996	680.863.761
Doanh thu tài chính khác	-	22.511.202
Cộng	<u>148.044.510.701</u>	<u>171.255.795.626</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
Chi phí lãi vay	2.917.406.193	8.950.655.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.494.362.441	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.034.002.138	172.222.285
Chi phí nhượng bán các khoản đầu tư tài chính (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(6.907.015.682)	1.043.645.945
Chi phí tài chính khác	1.360.175.207	795.490.551
Cộng	<u>9.183.588.297</u>	<u>10.962.013.858</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
Chi phí cho nhân viên	1.372.439.362	1.677.805.258
Chi phí vật liệu, bao bì	7.440.231	
Chi phí vận chuyển	2.513.411.481	1.321.293.589
Chi phí khác	4.240.019.211	3.458.601.245
Cộng	8.133.310.285	6.457.700.092

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
Chi phí nhân viên	11.581.999.588	18.100.480.101
Chi phí nguyên vật liệu	1.491.097.166	1.016.473.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.640.080.129	1.764.010.548
Thuế, phí và lệ phí	35.272.074.446	8.720.647.696
Chi phí dự phòng	(22.078.841.867)	7.368.210.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.965.494.318	11.378.249.456
Chi phí khác	3.575.067.429	4.514.364.356
Cộng	41.446.971.991	52.862.436.072

8. Thu nhập khác

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	440.943.456	4.591.236.010
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.261.435.882
Thu bồi thường, hỗ trợ đất	-	33.409.384.500
Thu nhập khác	597.434.368	1.315.481
Cộng	1.038.377.824	39.263.371.873

9. Chi phí khác

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
Chi phí dự án	-	11.378.756.703
Chi phí khác	577.906.643	36.057.622
Cộng	577.906.643	11.414.814.325

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2022



Lê Thị Tú Anh
Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Dương Khuê
Tổng Giám đốc